

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 25/4/2025  
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Tâm.
- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:**  
Bà Ma Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2025/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2025, về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 11/4/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh **BÀN VĂN H**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Chị **TRƯỜNG THỊ N**, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Hiện tại đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan - Chị **TRƯỜNG THỊ N** vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ 02 lần, nhưng đều vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh **BÀN VĂN H** trình bày: Tôi và chị **TRƯỜNG THỊ N**, sinh năm 1989 - Địa chỉ: Thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Do mâu thuẫn vợ chồng, nên năm 2019 tôi và chị N ly hôn do Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết. Đến ngày 14/02/2022 tôi và chị N lại tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Sau thời gian kết hôn lại vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Đến cuối năm

2022, chị N tự ý xuống thành phố Hà Nội ký hợp đồng xuất khẩu lao động tại Đài Loan với Công ty nào thì tôi không rõ tên, địa chỉ. Kể từ cuối năm 2022, cho đến nay chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan làm việc, sinh sống ở đâu thì tôi hoàn toàn không biết vì chị N không liên lạc gì với tôi và 02 người con của tôi với chị N. Tôi chỉ nghe nói thì thoảng chị N có gọi điện về cho mẹ đẻ là bà Mạ Thị Đ ở thôn Khuân Hang, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (bố đẻ của chị N đã chết). Ngoài ra tôi không biết thông tin gì khác về chị N.

Do xác định tình cảm vợ chồng không còn, thực tế chị N đã bỏ đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan nhiều năm nay không liên lạc gì với tôi và cố tình giấu địa chỉ (nghe nói chị N bỏ Công ty trốn ra ngoài làm ăn tự do ở Đài Loan nhiều năm nay), nên tôi làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và chị TRƯƠNG THỊ N có 02 con chung là cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Bàn Duy H, sinh ngày 18/7/2019 hiện hai cháu đang sinh sống cùng tôi tại thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Khi ly hôn tôi đề nghị giải quyết cho tôi được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu H và cháu H, tôi không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tôi và chị TRƯƠNG THỊ N không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị TRƯƠNG THỊ N không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị TRƯƠNG THỊ N hiện đang ở nước ngoài. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã xác minh thân nhân của chị TRƯƠNG THỊ N là bà Mạ Thị Đ, sinh năm 1964 (mẹ đẻ của chị N) - Địa chỉ: Thôn Khuân Hang, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, được biết: Chị TRƯƠNG THỊ N và anh BÀN VĂN H được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh H, chị N sinh sống bình thường, sau đó xảy ra mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn là gì bà không nắm được. Chị N hiện nay đang lao động tại Đài Loan, địa chỉ cụ thể của chị N thì bà không biết; chị N thỉnh thoảng có gọi điện qua Messenger về hỏi thăm bà và gia đình. Về con chung anh H và chị N có 02 người con là cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Bàn Duy H, sinh ngày 18/7/2019, hiện nay 02 cháu đang sống cùng anh H tại thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C. Về tài sản chung; tài sản vay nợ chung và tài sản cho vay nợ chung của chị N và anh H bà không nắm được.

Ý kiến của cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01/12/2010, con chung của anh H và chị N là khi bố mẹ ly hôn cháu H muốn được ở với bố BÀN VĂN H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng bị đơn chị TRƯƠNG THỊ N đều không đến Tòa án làm việc, cũng như không có văn bản trình bày về ý kiến của mình về việc anh H xin ly hôn, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh H và chị N theo quy định.

Về tài liệu, chứng cứ nguyên đơn anh BÀN VĂN H cung cấp cho Tòa án có lưu trong hồ sơ vụ án. Bị đơn chị TRƯƠNG THỊ N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xác minh tại thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh BÀN VĂN H và chị TRƯƠNG THỊ N được biết: Anh H và chị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đồng Vàng, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Anh H và chị N sau khi kết hôn chung sống với nhau bình thường, sau đó có xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, nên không có mặt tại địa phương, còn anh H sinh sống và làm ăn tại địa phương. Anh H có đơn xin ly hôn với chị N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung anh H và chị N có 02 người con chung là cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Bàn Duy H, sinh ngày 18/7/2019, hiện nay các cháu đang sống cùng anh H. Về tài sản chung; tài sản vay nợ chung và tài sản cho vay nợ chung của anh H và chị N địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các thành phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn anh H đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chị N còn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh BÀN VĂN H.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh BÀN VĂN H được ly hôn với chị TRƯƠNG THỊ N.

- Về con chung: Giao cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Bàn Duy H, sinh ngày 18/7/2019 cho anh BÀN VĂN H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị TRƯƠNG THỊ N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh BÀN VĂN H và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Anh H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh BÀN VĂN H và chị TRƯỜNG THỊ N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/02/2022, tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Đến cuối năm 2022, chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan cho đến nay sinh sống, làm việc ở đâu bên Đài Loan không liên lạc gì với anh H. Do vậy, anh H có khởi kiện xin ly hôn với chị N. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy anh H và chị N có xảy mâu thuẫn căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; hiện tại chị N đang làm ăn sinh sống ở nước ngoài không có tin tức gì, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của anh H là được ly hôn với chị N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh H và chị N có 02 người con chung là cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Bàn Duy H, sinh ngày 18/7/2019. Xét thấy cháu H và cháu H tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Nguyên vọng của anh H và nguyện vọng của con chung là được ở trực tiếp với bố, cũng như xét thấy hiện chị N đang ở nước ngoài không có điều kiện trực tiếp nuôi con chung, nên giao cháu H và cháu H cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ pháp lý và phù hợp với thực tế. Anh H tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết theo quy định. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Bị đơn chị N trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc anh H xin ly hôn với chị N theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Anh BÀN VĂN H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị TRƯỜNG THỊ N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

[8] Nguyên đơn anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt anh H và chị N theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh BÀN VĂN H.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Anh BÀN VĂN H được ly hôn với chị TRƯƠNG THỊ N (*Giấy chứng nhận kết hôn số: 04/2022, ngày 14 tháng 2 năm 2022 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang*).

**2. Về con chung:** Giao cháu Bàn Thu H, sinh ngày 01 tháng 12 năm 2010 và cháu Bàn Duy H, sinh ngày 18 tháng 7 năm 2019 cho anh BÀN VĂN H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị TRƯƠNG THỊ N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh BÀN VĂN H và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** - Anh BÀN VĂN H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, ký hiệu: BLTU/24; Số: 0003528, ngày 23 tháng 01 năm 2025, của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh BÀN VĂN H đã nộp đủ tiền án phí.

- Chị TRƯƠNG THỊ N không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo:** Anh BÀN VĂN H và chị TRƯƠNG THỊ N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Kim Thanh - Nguyễn Thị Tâm**

**Trần Anh Tuấn**

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang (khi có HLPL);
- UBND xã Y, huyện C,  
Tỉnh Tuyên Quang (Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Anh Tuấn**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Thanh      -      Nguyễn Thị Tâm**

**Trần Anh Tuấn**